TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOA LƯ** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2018/HNGĐ - ST Ngày 29/11/2018 V/v: *"Tranh chấpchia tài sản sau ly hôn''*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOA LƯ
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

***Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà*:** Ông Đinh Xuân Tưởng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Kim Thành
2. Bà Hà Thị Quế

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Hưng, cán bộ Toà án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoa Lư tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoa Lư tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2018/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 về việc: *"Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn''*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961.
Trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh N
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Cao M, sinh năm 1962.
Trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh N
3.*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hoa Lư.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình H - Chức vụ giám đốc.
Người được ủy quyền ông Phạm Xuân M - Chức vụ phó giám đốc.
Địa chỉ: Phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh N.
Có mặt tại phiên toà: Bà T, ông M và ông M1

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn, Bà nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Cao M, sinh năm 1962, Trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh N là vợ chồng hợp pháp, nhưng do mâu thuẫn vợ chồng nên đã thuận tình ly hôn. Ngày 26/9/2017 Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung chưa thành niên, còn

về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa giải quyết. Nhưng từ khi thuận tình ly hôn cho đến nay bà T, ônh M không thể thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung với nhau được. Vì vậy bà T đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và công nợ chung giữa bà với ông Nguyễn Cao M theo qui định của pháp luật.

Về tài sản chung gồm có:

- Diện tích 502m^2 tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Cao M và bà Nguyễn Thị T ở thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh N, trên đất có xây nhà mái bằng diện tích sử dụng 100m^2 và công trình phụ đang xây dở gồm nhà vệ sinh và bể nước tổng trị giá tài sản trên đất là 250.000.000đ

Về công nợ gồm:

- Nợ phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hoa Lư tổng số tiền là 62.000.000đ gồm hai khoản vay, khoản vay thứ nhất ngày 15/7/2016 với số tiền 50.000.000đ theo diện hộ nghèo với mức lãi xuất 0,55%/tháng thời hạn trả ngày 17/7/2019 và khoản vay thứ hai ngày 15/01/2017 với số tiền 12.000.000đ vay theo trương trình nước sạch vệ sinh môi trường với mức lãi xuất 0,75%/tháng thời hạn trả ngày 15/01/2022.

- Nợ ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G (bố mẹ đẻ ông M) số tiền 20.000.000đ, số tiền này ông M đã trả cho ông R và bà G sau thời gian vợ chồng ly hôn nhau.

Tại phiên toà hôm nay bà T đề nghị về tài sản chung của vợ chồng chia đôi theo hướng để M sở hữu, sử dụng ngôi nhà mái bằng, công trình phụ + với phần đất đã xây dựng nhà và công trình phụ, còn bà T sở hữu phần đất chưa xây dựng, ông M được nhận phần nhiều hơn thì phải thanh toán chêch lệch giá trị tài sản chung phần nhiều hơn cho bà T, theo như biên bản định giá ngày 23/10/2018. Về công nợ bà T đề nghị ông M trả 62.000.000đ cho phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Hoa Lư, bà T có trách nhiệm thanh toán lại cho ông M 31.000.000đ và số tiền 10.000.000đ trong tổng số tiền 20.000.000đ ông M đã trả nợ cho ông R và bà G.

Bị đơn ông Nguyễn Cao M trình bày: ông và bà Nguyễn Thị T, là vợ chồng hợp pháp. Do mâu thuẫn vợ chồng, bà T đã làm đơn xin ly hôn ông M trong quá trình giải quyết ly hôn, ông M và bà T đã thuận tình ly hôn nhau và thoả thuận việc nuôi những người con chưa thành niên. Về tài sản chung không đề nghị Toà giải quyết, bà T có ý kiến là không yêu cầu ông M phải chia tài sản chung. Nay bà T lại đề nghị Toà chia tài sản chung của vợ chồng, ông M không nhất trí. Về tài sản chung và công nợ ông M khẳng định như trình bày của bà T ở trên là đúng, riêng diện tích đất 502m^2 tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh N, không phải là tài sản chung, mặc dù tháng 6/2016 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai người ông M và bà T. Vì nguồn gốc thửa đất này là của ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G là bố mẹ đẻ ra ông M cho riêng ông M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân M1 - Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện hoa lư được uỷ quyền trình bày: Hộ gia đình ông Nguyễn Cao M và bà Nguyễn Thị T, ông M là chủ hộ. Ngày 15/7/2016 vay với số tiền 50.000.000đ theo diện hộ nghèo với mức lãi xuất 0,55%/tháng thời hạn trả ngày 17/7/2019 và ngày 15/01/2017 vay với số tiền 12.000.000đ theo trương trình nước sạch vệ sinh môi trường với mức lãi xuất

0,75%/tháng thời hạn trả ngày 15/01/2022. Nay bà Tâm đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thì quan điểm phía Ngân hàng đề nghị Toà giải quyết buộc một trong các bên phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng của hai khoản vay trên.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng, đã tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật không yêu cầu và kiến nghị gì, đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị HĐXX xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đề nghị chia tài sản và công nợ chung sau ly hôn giữa bà T với ông Nguyễn Cao M tổng số tài sản chung của bà T và ông M hiện có gồm:

- Diện tích 502m^2 trong đó 180m^2 đất ở và 322m^2 đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Cao M và bà Nguyễn Thị T ở thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh N, trị giá **387.840.000đ**.

- Tài sản trên đất gồm có 01 nhà mái bằng diện tích sử dụng 84m^2, móng sau nhà chính, sân trạt trước nhà và tường rào xây xung quanh một phần diện tích đất tổng giá trị là **337.168.194đ**

Về công nợ gồm:

- Nợ phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hoa Lư tổng số tiền là 62.000.000đ và nợ ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G (bố mẹ đẻ ông M) số tiền 20.000.000đ, số tiền này ông M đã trả cho ông R và bà G sau thời gian vợ chồng ly hôn nhau.

- Đề nghị HĐXX phân chia tài sản và công nợ chung, có tính đến công sức đóng góp tạo dựng nên khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo hướng giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng diện tích đất 197,2m^2, ông Nguyễn Cao M quản lý và sử dụng diện tích đất 304.8m^2, ông M không phải thanh toán giá trị chêch lệch đất cho bà T. Về tài sản trên đất giao cho ông M quản lý sử dụng 01 nhà mái bằng diện tích sử dụng 84m^2; móng sau nhà chính; 51m^2 sân trạt phía trước nhà chính và tường rào xây trước nhà chính, ông M trách nhiệm trả nợ 62.000.000đ tiền gốc và tiền lãi cho phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hoa Lư theo hợp đồng vay ngày 15/7/2016 và ngày 15/01/2017. Giao cho bà T quản lý sử dụng trụ cổng và phần tường rào còn lại về phía chia đất cho bà T. Sau khi đối trừ tài sản các bên được nhận và nghĩa vụ trả nợ, ông M phải thanh toán giá trị chêch lệch tài sản cho bà T là **117.752.500đ**.

Về án phí: Ông M và bà T phải nộp theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại quyết định số 58/2017/QĐST-HNGĐ ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân huyện Hoa Lư công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Cao M và thỏa thuận việc nuôi những người con chung chưa thành niên, về tài sản chung không đề nghị Tòa giải quyết. Từ khi bà T và ông M thuận tình ly hôn nhau, thì giữa hai người không thể tự giải quyết về tài sản và công nợ chung được, nay bà T

có đơn đề nghị Toà giải quyết phân chia tài sản chung cũng như công nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T với ông M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tài sản chung ông M và bà T gồm có:

- Diện tích 502m^2 trong đó 180m^2 đất ở và 322m^2 đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Cao M và bà Nguyễn Thị T ở thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh N.

- Tài sản trên đất gồm có 01 nhà mái bằng diện tích sử dụng 84m^2, móng sau nhà chính, sân trạt trước nhà và hai trụ cổng + tường rào xây xung quanh một phần diện tích đất.

Theo biên bản định giá ngày 23/10/2018 giá trị chuyển nhượng quyền quyền sử dụng đất là **387.840.000đ**; 01 ngôi nhà trị giá **243.358.000đ**; móng sau nhà chính trị giá **72.801.700đ**; sân trạt xi măng cát 90,99m^2 trị giá **11.030.500đ**; hai trụ cổng + tường rào xây xung quanh một phần diện tích đất trị giá **9.977.677đ.**

[3] Về công nợ chung gồm có:

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội - phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hoa Lư tổng số tiền là 62.000.000đ và nợ ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G (bố mẹ đẻ ông M) số tiền 20.000.000đ, số tiền này ông M đã trả cho ông R và bà G sau thời gian vợ chồng ly hôn nhau.

Để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét đến công sức của các bên tạo nên khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân và đảm bảo khi chia tài sản bằng hiện vật vẫn còn nguyên giá trị sử dụng.

- Về nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G (bố mẹ đẻ ông M) cho ông M và bà T trong thời kỳ hôn nhân và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông M và bà T đã làm nhà mái bằng kiên cố vì vậy chia cho ông Mưu quản lý và sử dụng 304,8m^2 đất trị giá 235.488.000đ bà Tâm quản lý và sử dụng 197,2m^2 đất trị giá 152.352.000đ. Ông M không phải thanh toán giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất cho bà T.

- Về tài sản trên đất giao cho ông M sở hữu, quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 243.358.000đ; sân trạt trước nhà chính kích thước 8,7m x 5,87m = 51m^2 trị giá 6.182.500đ; đoạn tường rào trước sân trạt nhà chính có chiều dài 8,7m, trị giá 4.988.800đ và móng sau nhà chính trị giá 72.801.700đ. Như vậy tổng số tài sản trên đất ông M quản ký và sử dụng có giá trị là **327.331.000đ** bà Tâm quản lý sử dụng sân trạt trước nhà chính phần đất chưa xây dựng có kích thước 6,8m x 5,87m = 39,9m^2 trị giá 4.848.000đ và đoạn trường rào trước nhà chính phần đất chưa xây dựng + hai trụ cổng trị giá 4.988.800đ. Tổng số tài sản trên đất bà T quản lý và sử dụng có giá trị là **9.836.800đ**

- Về công nợ: Giao cho ông M trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội - phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hoa Lư tổng số tiền là 62.000.000đ tiền gốc và lãi theo như hợp đồng vay vốn ngày 15/7/2016 và ngày 15/01/2017 + 20.000.000đ ông M đã trả cho ông R và bà G). Tổng cộng ông M phải trả nợ là **82.000.000đ**. Như vậy sau khi trừ 82.000.000đ vào giá trị khối tài sản trên đất ông M được nhận còn **245.330.000đ**, ông M còn phải thanh toán tiền chêch lệch chia tài sản cho bà T là **117.774.000đ**.

[3] Về chi phí định giá tài sản bà T tự nguyện nộp chi phí cho hội đồng định giá và không đề nghị Toà giải quyết

[4]Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch là 13.998.000đ được khấu trừ 6.043.000đ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 000845 ngày 31/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoa Lư. Bà T còn phải nộp 7.955.000đ.

- Ông Nguyễn Cao M phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch là 18.155.000đ.

Bởi lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 59; 60 Luật hôn nhân và gia đình các Điều 463; 466 bộ luật dân sự và Điều 357 bộ luật dân sự ; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử : Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc đề nghị chia tài sản và công nợ chung giữa bà Nguyễn Thị T với chị Nguyễn Cao M.

1. Về tài sản chung:

- Bà Tâm được quản lý và sử dụng một phần diện tích đất 502m^2 đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh N có các chiều tứ cận phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn Th dài 6,8m, phía Nam giáp đường giao thông dài 6,8m, phía Tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Cao M dài 29m, phía Đông giáp đường giao thông dài 29m có tổng diện tích là 197,2m^2 trị giá 152.352.000đ và tài sản trên đất gồm: sân trạt trước nhà chính phần đất chưa xây dựng có kích thước 6,8m x 5,87m = 39,9m^2 trị giá 4.837.000đ và đoạn trường rào trước nhà chính phần đất chưa xây dựng + hai trụ cổng trị giá 4.988.000đ.

- Giao cho ông Nguyễn Cao M quản lý và sử dụng diện tích đất ở và đất vườn tại thửa số 22, tờ bản đồ số 33 ở thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh N còn lại sau khi đã chia cho bà T có các chiều tứ cận phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn Th dài 14,2m, phía Nam giáp đường giao thông dài 8,7m, phía Tây giáp hộ ông Nguyễn Cao T có các chiều dài và chiều rộng cụ thể 15,6m dài từ đường giao thông phía Nam chạy dọc theo thổ, tiếp đến chiều rộng 4,1m, tiếp đến chiều dài 4,3m, tiếp đến chiều rộng 3,5m, tiếp đến chiều dài 9,0m giáp núi, phía Đông giáp phần đất chia cho bà T dài 29m có tổng diện tích là 304.8m^2 trị giá 235.488.000đ và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 243.358.000đ; Móng sau nhà chính trị giá 72.801.700đ; Sân trạt trước nhà chính kích thước 8,7m x 5,87m = 51m^2 trị giá 6.182.500đ; Đoạn tường rào trước sân trạt nhà chính có chiều dài 8,7m trị giá 4.988.000đ *(có sơ đồ kèm theo)*

2. Về Công nợ:

- Ông M có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội - phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hoa Lư tổng số tiền là 62.000.000đ tiền gốc và lãi theo như hợp đồng vay vốn ngày 15/7/2016 và ngày 15/01/2017.

Sau khi đối tài sản chung trên đất các bên được nhận và số nợ ông M phải trả cho Ngân hàng + với số nợ 20.000.000đ ông M đã trả cho ông Nguyễn Cao R và bà Nguyễn Thị G thì ông M còn phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà T với số tiền là **117.774.000đ**.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán

- Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch là 13.998.000đ được khấu trừ 6.043.000đ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 000845 ngày 31/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoa Lư. Bà T còn phải nộp 7.955.000đ.

- Ông Nguyễn Cao M phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch là 18.155.000đ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án,

Nơi nhận:
- TAND tỉnh NB;
- THA DS h. Hoa Lư;
- VKS huyện Hoa Lư;
- UBND xã Ninh Hoà
- Các đương sự;
- Lưu.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Đinh Xuân Tưởng